TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY BẮC** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2024/HNGĐ-ST.
Ngày: 16-7-2024.
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Nguyên**.
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Ông **Nguyễn Văn Vũ**.
+ Ông **Phan Thành Phước**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Quỳnh Như** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Ngày 16 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 120/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 về việc: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 124/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 78/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Phạm Thị Bé H** - Sinh năm: 1971, địa chỉ nơi đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; địa chỉ nơi cư trú hiện nay: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **Đường Văn H1** - Sinh năm: 1971; địa chỉ đăng ký thường trú: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; địa chỉ nơi cư trú hiện nay: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Phạm Thị Bé H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Đường Văn H1 kết hôn vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là huyện M), tỉnh Bến Tre vào ngày 08/10/1996 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện. Bà và ông H1 chung sống đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân chủ yếu là bất đồng quan điểm sống, bất đồng ý kiến trong việc làm ăn và do ông H1 nhiều lần đánh bà. Kể từ năm 2019 cho đến nay thì bà và ông H1 mạnh ai nấy sống, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Tình cảm vợ chồng giữa bà với ông H1 là không còn, hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn với ông H1, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Bà và ông H1 có hai người con chung là: Đường M - Sinh ngày 10/11/1993 và Đường Thanh H2 - Sinh ngày 06/9/2002, cả hai người con đều đã thành niên, có khả năng lao động nên bà Bé H không có yêu cầu gì liên quan đến các con.

Về tài sản chung: Bà Bé H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Bé H trình bày là không có.

Bị đơn là ông Đường Văn H1 vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa: Bà Phạm Thị Bé H, ông Đường Văn H1 vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Bé H yêu cầu ly hôn với ông H1 có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Do đó, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc: "*Ly hôn*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

[2] Ông H1 vắng mặt tại các phiên hòa giải vào ngày 09/5/2024, ngày 28/5/2024 đồng thời bà Bé H có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bà Bé H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông H1 đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa

án xét xử vắng mặt bà Bé H, ông H1 theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1] Bà Bé H, ông H1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là huyện M), tỉnh Bến Tre vào ngày 08/10/1996 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận.

[3.2] Trên cơ sở lời trình bày của bà Bé H, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định được bà Bé H và ông H1 có phát sinh mâu thuẫn như bà Bé H đã trình bày; giữa ông, bà không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau mà mạnh ai nấy sống; ông H1 không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích đoàn tụ, bà Bé H kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông H1, từ đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà B H với ông H1 đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của bà Bé H về việc ly hôn với ông H1 là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Hai người con chung giữa bà Bé H với ông H1 là: Đường M - Sinh ngày 10/11/1993 và Đường Thanh H2 - Sinh ngày 06/9/2002 đều đã thành niên, có khả năng lao động, bà Bé H, ông H1 không có yêu cầu gì liên quan đến các con nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Bà Bé H không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung và trình bày là không có nợ; ông H1 vắng mặt và không có văn bản yêu cầu gì về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, nợ chung. Đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bé H là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên bà phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Bé H, cụ thể:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị Bé H được ly hôn với ông Đường Văn H1.

2/ Về con chung: Hai người con chung giữa bà Bé H với ông H1 là: Đường M - Sinh ngày 10/11/1993 và Đường Thanh H2 - Sinh ngày 06/9/2002 đều đã thành niên, có khả năng lao động; bà Bé H, ông H1 không có yêu cầu gì liên quan đến các con nên không xem xét, giải quyết.

3/ Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Bé H phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004549 ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre; bà Bé H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo: Bà Bé H, ông H1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND xã Thanh Tân;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên